

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NĂM 2024

DVT: đồng

STT	Nội dung	Thực chi	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
	Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề		
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	7.987.822.000	7.990.000.000
1	Tiền lương	3.761.988.200	3.761.988.200
	Lương theo ngạch, bậc	3.366.119.000	3.366.119.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	395.869.200	395.869.200
2	Phụ cấp lương	1.664.267.500	1.664.267.500
	Phụ cấp chức vụ	108.907.200	108.907.200
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	8.350.000	8.350.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.024.858.900	1.024.858.900
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.474.000	12.474.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	509.677.400	509.677.400
3	Phúc lợi tập thể	8.183.600	8.183.600
	Phúc lợi tập thể khác	8.183.600	8.183.600
4	Các khoản đóng góp	1.086.301.400	1.086.301.400
	Bảo hiểm xã hội	807.481.900	807.481.900
	Bảo hiểm y tế	138.426.000	138.426.000
	Kinh phí công đoàn	94.251.600	94.251.600
	Bảo hiểm thất nghiệp	46.141.900	46.141.900
5	Thanh toán dịch vụ công cộng	75.228.000	75.228.000
	Tiền điện	63.906.900	63.906.900
	Tiền nước	11.321.100	11.321.100
6	Vật tư văn phòng	97.571.700	97.571.700
	Văn phòng phẩm	43.577.400	43.577.400
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.760.400	16.760.400
	Vật tư văn phòng khác	37.233.900	37.233.900
7	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.557.700	20.557.700
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.909.200	1.909.200

STT	Nội dung	Thực chi	
		Phát sinh trong kỳ	Luỹ kế đến kỳ báo cáo
	Cước bưu chính	2.098.500	2.098.500
	Thuê bao vệ tinh; thuê bao truyền hình; cước phí Internet; thuê bao đường truyền mạng	16.550.000	16.550.000
8	Hội nghị	1.674.000	1.674.000
	Chi phí khác	1.674.000	1.674.000
9	Công tác phí	28.200.000	28.200.000
	Khoản công tác phí	28.200.000	28.200.000
10	Chi phí thuê mướn	10.200.000	12.378.000
	Thuê lao động trong nước	10.200.000	10.200.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.178.000	2.178.000
11	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	91.967.000	91.967.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.310.000	35.310.000
	Tài sản thiết bị văn phòng	41.927.000	41.927.000
	Đường điện, cấp thoát nước	14.730.000	14.730.000
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.200.000	1.200.000
	Đồng phục, trang phục bảo hộ LĐ	1.200.000	1.200.000
13	Mua sắm tài sản vô hình	19.500.000	19.500.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19.500.000	19.500.000
14	Chi khác	60.336.900	60.336.900
	Chi tiếp khách	12.586.800	12.586.800
	Các khoản chi khác	47.750.100	47.750.100
15	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	44.712.000	44.712.000
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp uỷ	44.712.000	44.712.000
16	Chi cho các sự kiện lớn	33.209.000	33.209.000
	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn	33.209.000	33.209.000
17	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	982.725.000	982.725.000
	Chi lập Quỹ Bổ sung thu nhập	201.600.000	201.600.000
	Chi lập Quỹ Khen thưởng	67.852.500	67.852.500
	Chi lập Quỹ phúc lợi	385.000.000	385.000.000
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	328.272.500	328.272.500
B	TIỀN THUỐNG THEO NĐ73/2024/NĐ-CP	213.000.000	213.000.000

STT	Nội dung	Thực chi	
		Phát sinh trong kỳ	Luỹ kế đến kỳ báo cáo
1	Tiền thưởng	213.000.000	213.000.000
C	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	2.327.353.000	2.327.353.000
1	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	811.433.000	811.433.000
	Nhà cửa	49.637.000	49.637.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	761.796.000	761.796.000
2	Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000
3	Chi khác	1.483.920.000	1.483.920.000
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.483.920.000	1.483.920.000
4	Chi khác	30.000.000	30.000.000
	Chi các khoản khác	30.000.000	30.000.000
	TỔNG CỘNG:	10.528.175.000	10.530.353.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Huệ

Ninh Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Cảnh

